**PHIẾU HỌC TẬP SỐ 6- ĐỊA LÍ 12**

**BÀI 31. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH**

**Câu 1.** Đây không phải là đặc điểm hoạt động nội thương của nước ta thời kì sau Đổi mới.

A. Đã hình thành hệ thống chợ có quy mô lớn bên cạnh hệ thống chợ quê.

B. Cả nước có một thị trường thống nhất, tự do lưu thông hàng hoá.

C. Hàng hoá ngày càng đa dạng, chất lượng ngày càng được nâng lên.

D. Đáp ứng ngày càng cao nhu cầu hàng hoá cho người dân.

**Câu 2.** Hàng nhập khẩu chiếm tỉ trọng cao nhất ở nước ta hiện nay là :

A. Lương thực, thực phẩm. B. Nguyên, nhiên vật liệu.

C. Máy móc thiết bị. D. Hàng tiêu dùng.

**Câu 3.** Thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta hiện nay là :

A. Các nước ASEAN. B. Các nước EU.

C. Hoa Kì. D. Trung Quốc.

**Câu 4.** Các di sản thế giới của nước ta tập trung nhiều nhất ở khu vực :

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Duyên hải miền Trung. D. Đông Nam Bộ.

**Câu 5.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của nước ta thời kì 1990 - 2005. *(Đơn vị : %)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm  Loại | 1990 | 1992 | 1995 | 2000 | 2005 |
| Xuất khẩu | 45,6 | 50,4 | 40,1 | 49,6 | 46,7 |
| Nhập khẩu | 54,4 | 49,6 | 59,9 | 50,4 | 53,3 |

Nhận định đúng nhất là :

A. Nước ta luôn trong tình trạng nhập siêu.

B. Nhập khẩu luôn chiếm tỉ trọng cao hơn xuất khẩu.

C. Tình trạng nhập siêu có xu hướng ngày càng tăng.

D. Năm 2005, nhập siêu lớn do các nhà đầu tư nhập máy móc thiết bị nhiều.

**Câu 6. . Dựa vào atlat địa lí VN trang 24 cho biết** Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng xuất khẩu của nước ta hiện nay là :

A. Khoáng sản. B. Hàng công nghiệp nặng.

C. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công. D. Hàng nông, lâm, thuỷ sản.

**Câu 7.** Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu của nước ta.*(Đơn vị : %)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm  Nhóm hàng | 1995 | 1999 | 2000 | 2002 | 2005 |
| Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản | 25,3 | 31,3 | 37,2 | 29,0 | 29,0 |
| Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công | 28,5 | 36,8 | 33,8 | 41,0 | 44,0 |
| Hàng nông, lâm, thuỷ sản | 46,2 | 31,9 | 29,0 | 30,0 | 27,0 |

Nhận định nào sau đây chưa chính xác ?

A. Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tăng tỉ trọng do sản lượng và giá dầu thô tăng.

B. Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công tăng nhanh nhờ đẩy mạnh công nghiệp hoá.

C. Hàng nông, lâm, thuỷ sản giảm do giảm bớt việc xuất các nông sản thô mà chuyển qua chế biến.

D. Giai đoạn 1995 - 2000 có sự tiến bộ hơn so với giai đoạn 2000 - 2005.

**Câu 8.** Ý nào sau đây *không đúng* với ngành nội thương của nước ta?

A. Trong cả nước đã hình thành thị trường thống nhất.

B. Hàng hóa phong phú, đa dạng.

C. Thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

D. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiềm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa.

**Câu 9.** Từ thập kỉ 90 của thế kỉ XX đến nay, hoạt động nội thương đã trở nên nhộn nhịp, chủ yếu là do:

A. Sự xâm nhập hàng hóa từ bên ngoài vào. B. Thay đổi cơ chế quản lí.

C. Nhu cầu của người dân tăng cao. D. Hàng hóa phong phú, đa dạng.

**Câu 10.** Sự phát triển của ngành nội thương thể hiện rõ rệt qua:

A. Lao động tham gia trong ngành nội thương.

B. Lực lượng các cơ sở buôn bán.

C. Tổng mức bán lẻ của hàng hóa.

D. Các mặt hàng buôn bán ở các chợ.

**Câu 11.** Từ 1995 đến 2005, cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ phân theo thành phần kinh tế ở nước ta có sự chuyển dịch theo hướng:

A. Tăng tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và giảm tỉ trọng khu vực Nhà nước, khu vực ngoài Nhà nước.

B. Tăng tỉ trọng khu vực ngoài Nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và giảm tỉ trọng khu vực Nhà nước.

C. Tăng tỉ trọng khu vực Nhà nước và giảm tỉ trọng khu vực ngoài Nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

D. Tăng tỉ trọng khu vực ngoài Nhà nước và giảm tỉ trọng khu vực Nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 12. Dựa vào atlat địa lí VN trang 24 cho biết ,**Vùng nào ở nước ta đứng đầu về tổng mức bán lẻ hàng hóa?

A.Đồng bằng sông Cửu Long. B. Đông Nam Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 13. Dựa vào atlat địa lí VN trang 24 cho biết** Vùng có tổng mức bán lẻ hàng hóa thấp nhất là:

A. Tây Bắc. B. Đông Bắc.

C. Bắc Trung Bộ. B. Tây Nguyên.

**Câu 14. Dựa vào atlat địa lí VN trang 24 cho biết** Trung tâm buôn bán lớn nhất nước ta:

A.Hà Nội. B. Thành phố Hồ Chí Minh.

C. Đà Nẵng. D. Cần Thơ

**Câu 15.** Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm:

A. Địa hình, khí hậu, di tích. B. Khi hậu, di tích, lễ hội

C. Nước, địa hình, lễ hội D. Khí hậu, nước, địa hình

**Câu 16.** Trung tâm du lịch quốc gia gồm:

A. Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh

B. Hà Nội, Hải Phòng, Huế, TP. Hồ Chí Minh

C. Hà Nội, Hạ Long, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh

D. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng

**Câu 17.** Các di sản thiên nhiên thế giới ở nước ra là

A. Cố đô Huế, Vịnh Hạ Long

B. Phố cổ Hội An, Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng

C. Vịnh Hạ Long, Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng

D. Phố cổ Hội An, Huế

**Câu 18.** Mặt hàng nào sau đây *không phải* là mặt hàng xuất khẩu của nước ta? A. Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản

B. Tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu)

C. Hàng thủ công nhẹ và tiểu thủ công nghiệp

D. Hàng nông – lâm - thủy sản

**BÀI 32. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

**Câu 19. Dựa vào atlat địa lí VN trang 4-5 cho biết** Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Hải Dương. B. Tuyên Quang.

C. Thái Nguyên. D. Hà Giang.

**Câu 20.** Ý nào sau đây *không đúng* với dân cư-xã hội của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Là vùng thưa dân.

B. Có nhiều dân tộc ít người.

C. Cơ sở vật chất kĩ thuật đã có nhiều tiến bộ.

D. Là vùng có căn cứ địa cách mạng.

**Câu 22.** Mật độ dân số ở miền núi của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ là khoảng:

A. 50-100 người/km² B. 100-150 người/km²

C. 150-200 người/km² D. 200-250 người/km²

**Câu 23.** Thế mạnh nào sau đây không phải của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Phát triển tổng hợp kinh tế biển và du lịch.

B. Khai thác và chế biến khoáng sản, thủy điện.

C. Chăn nuôi gia cầm (đặc biệt là vịt đàn).

D. Trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

**Câu 24.** Khoáng sản nào sau đây *không* tập trung nhiều ở Trung du và miền núi Bắc bộ?

A. Sắt. B. Đồng. C. Bôxit. D. Pyrit

**Câu 25.** Trữ năng thủy điện trên hệ thống sông Hồng chiếm hơn

A. 1/3. B. 2/3. C. 1/2 D. 3/4

**Câu 26.** Trung du và miền núi Bắc Bộ có thế mạnh nổi bật về

A. Luyện kim đen. B. Luyện kim màu

C. Hóa chất phân bón. D. Năng lượng

**Câu 27.** Cây công nghiệp chủ lực của Trung du và miền núi Bắc bộ là

A. Đậu tương. B. Cà phê. C. Chè. D. Thuốc lá

**Câu 28.** So với cả nước, đàn trâu của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ chiếm khoảng

A. 1/2. B. 2/5. C. 3/5. D. 4/5

**Câu 29.** Các nhà máy thủy điện đã và đang xây dựng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. Hòa Bình, Thác Bà, Sơn La. B. Hòa Bình, Thác Bà, Trị An

C. Hòa Bình, Trị An, Sơn La. D. Đa Nhim, Thác Bà, Sơn La

**Câu 30.** Sắt tập trung chủ yếu ở

A. Sơn La. B. Yên Bái. C. Lai Châu. D. Cao Bằng

**Câu 31.** Trữ năng thủy điện trên sông Đà là khoảng (triệu kw)

A. 11. B. 6. C. 9. D. 7

**Câu 32.** Trung du và miền núi Bắc Bộ có kiểu khí hậu

A. Nhiệt đới ẩm gió mùa.

B. Nhiệt đới ẩm giò mùa, mùa đông ấm

C. Nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông lạnh

D. Cận xích đạo, mùa hạ có mưa phùn

**Câu 33.** Các đồng cỏ ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có độ cao trung bình (m) A. 500-600. B. 600-700. C. 700-800. D. 500-700

**Câu 34.** Thiếc và Bôxit tập trung chủ yếu ở

A. Lào Cai. B. Cao Bằng. C. Yên Bái. D. Lai Châu

**Câu 35.** Thế mạnh nào sau đây *không phải* là của Trung du miền núi Bắc Bộ ? A. Phát triển kinh tế biển và du lịch

B. Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện

C. Phát triển chăn nuôi trâu, bò, ngựa, dê, lợn

D. Trồng cây công nghiệp dài ngày điển hình cho vùng nhiệt đới

**Câu 36.** Vùng biển Quảng Ninh không có ngành kinh tế nào?

A. Đánh bắt xa bờ. B. Nuôi trồng thủy sản

C. Du lịch biển đảo. D. Khai thác dầu khí

**Câu 37.** Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. Đòi hỏi chi phí đầu tư lớn và công nghệ cao

B. Khoáng sản phân bố rải rác

C. Địa hình dốc, giao thông khó khăn

D. Khí hậu diễn biến thất thường

**Câu 38.** Các loại cây dược liệu quý (tam thất, đương quy, đỗ trọng...) trồng nhiều ở

A. Vùng núi cao Hoàng Liên Sơn. B. Cao Bằng, Lạng Sơn

C. Yên Bái, Lào Cai. D. Câu A và B đúng

**Câu 39.** Sản phẩm chuyên môn hóa chủ yếu ở Quảng Ninh là

A. Thủy điện. B. Khai thác than, cơ khí

C. Chế biến gỗ, phân bón. D. Vật liệu xây dựng, khai thác than

**Câu 40.** Đất hiếm phân bố chủ yếu ở

A. Lào Cai. B. Lai Châu. C. Cao Bằng. D. Yên Bái